

# CHƯƠNG I

## THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

### **1. Tên chủ cơ sở:** Công ty TNHH đầu tư sản xuất nông nghiệp

- Địa chỉ văn phòng: tổ 1A, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Bà Nguyễn Thanh Huyền

Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 02093 878 679 – 0828 870 085;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700275303 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 18/4/2019.

### **2. Tên cơ sở:** Dự án Trại lợn nái và lợn thịt siêu nạc (Giai đoạn 1: 2.500 con lợn nái)

- Địa điểm cơ sở: thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn .

- Quy mô diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 4,27 ha.

- Quy mô chăn nuôi: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Giai đoạn 1: 2.500 con lợn nái), cụ thể:

+ Nái đẻ nuôi con (30%) = 750 con

+ Nái chứa + nái chờ phối = 1.750 con

+ Lợn con sơ sinh theo mẹ: 2.500 con/ngày ( 45.700 con/năm).

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:**

- Quy mô chăn nuôi: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Giai đoạn 1: 2.500 con lợn nái), cụ thể:

+ Nái đẻ nuôi con (30%) = 750 con

+ Nái chứa + nái chờ phối = 1.750 con

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:**

- Loại hình của dự án: Chăn nuôi lợn mô hình công nghiệp.

- Trang trại chăn nuôi sử dụng quy trình chăn nuôi khép kín, thức ăn công nghiệp hỗn hợp hoàn chỉnh, tự động hóa các công đoạn chăn nuôi.

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Lợn con giống: 45.700 con/năm.

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

### a. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu của dự án

*Bảng 1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu của dự án*

TT	Nguyên liệu/ nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Thức ăn chăn nuôi - cám công nghiệp chuyên dụng	Tấn/năm	4.988
2	Thuốc thú y chuyên dụng: Vắc xin phòng bệnh dịch tả, cầu trùng, suyễn, tai xanh, phó thương hàn, APP (phòng bệnh viêm màng phổi), tụ đầu lợn, lở mồm long móng, Farrowssure, LitterGuard,...	Lít/năm	100,0
3	Hóa chất khử trùng (Omicide - thuốc phun)	Lít/năm	1.000
4	Điện	KW/năm	582.857
5	Hóa chất PAC, PAM	Kg/năm	300
6	Colorin	Kg/năm	500

- *Nguồn cung ứng:*

+ Thức ăn chăn nuôi (cám công nghiệp chuyên dụng): Sử dụng các loại thức ăn đậm đặc hoặc hỗn hợp dành cho từng loại lợn và thực hiện theo quy trình tiêu chuẩn thức ăn quy định cho sản xuất thịt lợn sạch. Nguồn cấp từ các đơn vị cung ứng có uy tín trong và ngoài nước.

+ Thuốc thú y chuyên dụng: Cũng thực hiện theo quy trình nghiêm ngặt về sử dụng thuốc thú y cho sản xuất lợn sạch. Nguồn cấp từ các đơn vị cung ứng có uy tín trong và ngoài nước (chủ yếu là Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam (C.P VINA)).

+ Hóa chất khử trùng (Omicide - thuốc phun), PAC, PAM, Clorin: Do các Công ty chuyên kinh doanh, sản xuất hóa chất có uy tín tại miền Bắc cung cấp.

### b. Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác

\* *Nhu cầu và nguồn cung cấp điện:* Nguồn điện được sử dụng để cung cấp cả mục đích sinh hoạt và mục đích sản xuất. Công ty sẽ đầu tư xây dựng một trạm biến áp mới phía Nam khu vực dự án. Tổng nhu cầu sử dụng của dự án khoảng 582.857 Kw/năm.

\* *Nhu cầu cung cấp nước:*

- Nhu cầu cấp nước sinh hoạt: tổng số cán bộ công nhân hoạt động trong dự án giai đoạn hoạt động là 54 người. Ước tính nhu cầu sử dụng nước của một người là 100 lít/ngày.đêm thì lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt là  $5,4m^3$ /ngày.

- Nhu cầu cấp nước cho sản xuất: Nước cấp cho sản xuất phục vụ cho nhu cầu nước uống của lợn, vệ sinh chuồng trại và tắm cho lợn, tổng số lợn duy trì thường xuyên là 2.500 nái.

+ Nước cấp phục vụ cho nhu cầu nước uống của lợn:

Nhu cầu nước uống của đàn lợn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Giống, lứa tuổi, khẩu phần ăn, chất lượng thức ăn, chủng loại thức ăn, nhiệt độ môi trường, nhiệt độ chuồng nuôi, tình trạng sức khỏe con vật, mật độ chuồng nuôi, phương thức chăn nuôi... Mỗi lứa tuổi khác nhau, có nhu cầu lượng nước tối thiểu khác nhau. Định mức sử dụng theo hướng dẫn của Viện chăn nuôi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cụ thể nhu cầu sử dụng nước cho từng loại lợn như sau:

**Bảng2: Nhu cầu nước uống của lợn**

Loại lợn		Nhu cầu nước (lít/con/ngày)
Lợn con chưa tách mẹ	Sơ sinh - 20 ngày tuổi	0,046 - 0,184
Nái chờ phối, Nái chữa	Giai đoạn hậu bị	9 - 15
	Giai đoạn 3 tháng đầu	15 - 20
	Giai đoạn cuối	20 - 25
Nái nuôi con	-	25 - 30

(Giá trị gạch chân là giá trị chọn)

[Nguồn: Hướng dẫn của Viện Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ]

Do có nhiều loại lợn ở các lứa tuổi khác nhau nên lượng nước uống cho lợn tại trang trại trong một ngày được tính theo giá trị trung bình tối đa nhu cầu thức ăn của từng loại lợn và số lợn thường xuyên có mặt trong trang trại. Căn cứ chỉ tiêu kỹ thuật trong chăn nuôi đàn lợn bố mẹ, với quy mô được xác định là 2.500 nái sinh sản thì số đầu lợn có mặt thường xuyên bình quân trong chuồng được xác định như sau:

- Lợn nái: 2.500 con;
- Lợn con theo mẹ: 2.500 con;

**Bảng 3: Nhu cầu nước uống của đàn lợn trong trang trại**

	Số lượng	Nhu cầu nước uống
--	----------	-------------------

Loại lợn	(con/ngày)	(lít/ngày)	
		(lít/con/ngày)	Tổng
Lợn con (chưa tách mẹ)	2.500	0,184	460
Lợn nái	2.500	30	75.000
<b>Tổng</b>			<b>75.460</b>

*Như vậy tổng nhu cầu nước uống cho lợn tại trang trại là 75.460 lít/ngày = 76 m<sup>3</sup>/ngày.*

+ Nước cấp cho mục đích vệ sinh chuồng trại:

Theo quy trình chăn nuôi của dự án (trang trại kín, trại lạnh), định mức nước sử dụng tối đa cho công tác vệ sinh chuồng trại đối với lợn nái là 25lít/con/ngày (Nguồn: Giáo trình chăn nuôi lợn – Nhà xuất bản Hà Nội – 2005). Tổng số lợn nái là 2.500 con, tuy nhiên số lượng lợn ở chuồng đẻ chiếm 1/4 tổng số lợn nái, tương đương 625 lợn nái. Đối với lợn nái đã lên chuồng đẻ thì sẽ không sử dụng nước để vệ sinh và tắm cho lợn. Do vậy nước vệ sinh chuồng trại chỉ phát sinh đối với khu vực chuồng nái hậu bị và nái mang thai 1.875 con lợn nái.

Vậy, tổng lượng nước vệ sinh chuồng trại của lợn nái là: 25 lít/con/ngày x 1.875 con nái = 46.875 lít/ngày = 47m<sup>3</sup>/ngày.

Vậy, tổng lượng nước cấp trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động là: 123 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 4: Tổng nhu cầu cấp nước giai đoạn dự án đi vào hoạt động sản xuất**

TT	Mục đích		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
1	Sinh hoạt		<b>5,4</b>
2	Cấp nước cho sản xuất	Nước uống của đàn lợn	<b>76</b>
3		Vệ sinh chuồng trại	<b>47</b>
<b>Tổng</b>			<b>128,4</b>

- Nguồn cung cấp nước: Nước sạch dùng cho chăn nuôi và sinh hoạt được lấy từ giếng khoan, qua hệ thống lọc để đảm bảo chất lượng. Công ty dự kiến xây dựng 03 giếng khoan nằm trong khu vực dự án có độ sâu từ 70 – 110m. Dự kiến công suất khai thác khoảng 130 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Dự án Trại lợn nái và lợn thịt siêu nạc (Giai đoạn 1: 2.500 con lợn nái) tại thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tọa độ các điểm khép góc như sau:

**Bảng 5. Tọa độ các điểm góc khu vực dự án**

Số hiệu điểm	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 106 <sup>0</sup> 30', múi chiếu 3 <sup>0</sup>
--------------	---

	<b>X (m)</b>	<b>Y (m)</b>
1	2439282	402121
2	2439276	402225
3	2438911	402233
4	2438905	402169
5	2439014	402151
6	2439034	402116
7	2439093	402104
8	2439142	402044
9	2439146	401988
10	2439188	401986
11	2439193	402044
12	2439261	402068

Nhà máy có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Đông tiếp giáp đồi cây lâm nghiệp;
- Phía Tây tiếp giáp đồi cây lâm nghiệp;
- Phía Nam tiếp giáp đồi cây lâm nghiệp;
- Phía Bắc tiếp giáp đồi cây lâm nghiệp;

### ***Các hạng mục công trình chính***

***Bảng 6: Các hạng mục công trình chính***

<b>STT</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kích thước</b>		<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>
			<b>Dài (m)</b>	<b>Rộng (m)</b>		
1	Nhà mang thai	02	89,45	25,3	2.263	4.526
2	Nhà đẻ	02	72,5	26,7	1.936	3.872
3	Nhà cách ly	01	42	10,8	454	907
4	Nhà bán heo	01	3,2	3	9,6	9,6
5	Nhà sát trùng công nhân	01	20,5	11,5	236	236
6	Nhà ở và nhà sát trùng khu cách ly	01	5,4	4,5	24,3	24,3
7	Nhà phát triển hậu	01	61,57	7,4	456	456

	bị					
8	Nhà nọc và phòng pha chế tinh	01	26,4	8,26	218	218
9	Nhà sát trùng xe tải	01	20	4,7	94	94
10	Nhà sát trùng tài xế	01	5,24	2	10,5	10,5
11	Nhà sát trùng khách+ phòng UV & OZONE	01	10,65	8,4	89,5	89,5
12	Nhà dụng cụ cơ khí	01	11,5	8,2	94,3	94,3
13	Nhà hủy xác	01	25,6	12,2	312	312
14	Đài xuất heo	01	6,1	3,45	21	21
15	Nhà để xác heo	01	3,2	3,2	10,3	10,3
16	Nhà tắm heo	01	5,4	4,2	22,7	22,7
<b>Tổng diện tích</b>						<b>10.903</b>

***Các hạng mục công trình phụ***

***Bảng 7. Các hạng mục công trình phụ trợ***

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
			Dài (m)	Rộng (m)	Sâu (m)			
1	Nhà bảo vệ+ Sát trùng xe máy	01	6,3	5,7		35,9	35,9	
2	Nhà để xe	01	10,2	5,2		53,0	53,0	
3	Khu nhà văn phòng	01	21,5	5,6		120,4	120,4	
4	Nhà ăn	01	13,9	6,25		86,7	86,7	
5	Nhà ở 1	01	39,0	5,2		202,8	202,8	
6	Nhà ở 2	01	36,2	6,2		224,4	224,4	
7	Kho khu sản xuất	01	4,2	4,2		17,6	17,6	
8	Kho +WC khu sản xuất	01	6,8	4,2		28,5	28,5	
9	Nhà hóa chất	01	5,7	4	-	22,8	22,8	-
10	Bể nước	01	30	10		300	300	V=600m <sup>3</sup>
11	Trạm biến áp	01	4,9	3,66				
12	Nhà để máy phát điện	01	12,4	7,5				

13	Tường rào lưới B40	01	Xây dựng bao quanh trang trại			
14	Móng Silo	07				
15	Giếng khoan	03	Thi công khoan 3 giếng khoan công nghiệp			
16	Đường điện và trạm biến áp	01	Xây dựng hệ thống đường điện vào khu vực dự án			

## CHƯƠNG II

### SỰ PHÙ HỢP CÁC QUY HOẠCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Sự phù hợp quy hoạch của cơ sở:

- Dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Chợ Đồn năm 2020.

- Về chủ trương: Dự án đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 864/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án trại lợn nái và lợn thịt siêu nạc.

- Xung quanh khu vực dự án không có các đối tượng kinh tế, xã hội như khu đô thị, các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Quanh khu vực dự án trong vòng bán kính 2,0 km không có đền chùa, khu di tích lịch sử, khu du lịch và diện tích dành riêng cho an ninh quốc phòng.

- *Dân cư*: Khu vực trang trại tính từ mép trang trại đến khu dân cư gần nhất là 1,7km, tiếp giáp dự án phía Đông Nam và phía Tây.

- *Hệ thống nước dưới đất xung quanh khu vực dự án*: Qua khảo sát, trong khu vực dự án không có mỏ nước xuất lộ và giếng khoan, giếng đào. Các hộ dân trong địa bàn xã Bình Trung chủ yếu sử dụng nguồn nước từ Chương trình nước sạch 135. Vì vậy hoạt động của dự án không gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Xung quanh dự án bán kính 2,0 km có Nhà máy sản xuất đũa gỗ Bình Trung, Nhà máy giấy đế Bình Trung đang triển khai hoạt động.

- Ngoài ra còn Sông Phó Đáy cách khu vực dự án 1,8km là nơi chịu tác động bởi là khu vực tiếp nhận nước thải từ Dự án.

**Đánh giá chung:** Khoảng cách của dự án đến các đối tượng xung quanh đảm bảo quy định theo QCVN 14:2010/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học: “*Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100m; cách nhà máy chế biến, giết mổ lợn, chợ buôn bán lợn tối thiểu 1km*”. Đảm bảo theo Quy chuẩn QCVN 14:2009/BXD về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Quy hoạch xây dựng nông thôn: “*Các khu vực chăn nuôi, sản xuất tiểu thủ công nghiệp phải được quy hoạch với cự ly đảm bảo yêu cầu về khoảng cách ly vệ sinh. Khoảng cách từ nhà ở (chỉ có chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất tiểu thủ công nghiệp phải lớn hơn 200m*”. Đảm bảo khoảng cách theo Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT: “*Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt,*



*công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét. Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét”.*

## **2. Sự phù hợp về phân vùng môi trường của cơ sở:**

Theo dự thảo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn đang thực hiện, Sông Phó Đáy và phụ lưu sông Phó Đáy không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

## **3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:**

### **3.1. Hiện trạng thoát nước mưa:**

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải được tách riêng hoàn toàn.
- Xung quanh khu vực dự án chủ yếu là rừng sản xuất và một số ruộng một vụ phía Đông Nam khu vực dự án, do đó nước mưa sẽ một phần tự thấm và theo địa hình tự nhiên chảy và mương thu nước mưa đặt dọc theo các tuyến đường. Nước mưa sau đó thoát ra nơi tiếp nhận là sông Phó Đáy.

### **3.2. Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải:**

- Chủ dự án đã thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước thải từ chuồng trại về hệ thống xử lý nước thải, nước thải từ dự án sau khi được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị C, cột A, hệ số  $k_q = 0,9$  ,  $k_f = 1,2$  ) sẽ được dẫn xả ra sông Phó Đáy bằng đường mương .

### **3.3. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải.**

Khu vực tiếp nhận nước thải là sông Phó Đáy. Sông Phó Đáy chảy qua 10 xã phía nam huyện Chợ Đồn, có 2 nhánh: Nhánh 1 bắt nguồn từ xã Ngọc Phái chảy qua thị trấn Bằng Lũng, xã Bằng Lãng, Lương Bằng và xã Nghĩa Tá nhập lưu với nhánh 2. Nhánh 2 bắt nguồn từ các suối nhỏ ở Đại Sảo và Yên Mỹ chảy qua Yên Nhuận vào Bình Trung nhập lưu với nhánh 1 trước khi chảy qua huyện Định Hoá (Thái Nguyên) chảy về xuôi, chiều dài của 2 nhánh sông Phó Đáy khoảng 60km, diện tích lưu vực 390km<sup>2</sup>.

Quanh khu vực không có hồ chứa và công trình điều tiết nước trên sông. Nước Sông Phó Đáy được sử dụng chủ yếu cho hoạt động tưới tiêu nông nghiệp của

người dân trong xã. Sông Phó Đáy là nơi tiếp nhận chất thải chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các loại hình kinh doanh – dịch vụ.

Theo các nghiên cứu trước đó và kết quả đo lưu lượng nước sông Phó Đáy có dòng chảy biến đổi theo mùa mưa và mùa khô. Chế độ dòng chảy của suối phụ thuộc bởi nhiều yếu tố trong đó yếu tố tác động nhiều nhất là nước mưa chảy tràn trên khu vực và vùng phụ cận mà dòng chảy của suối đi qua. Lưu lượng nước bình quân trong năm  $3,5 \text{ m}^3/\text{s}$ , mùa lũ là  $7,7 \text{ m}^3/\text{s}$ , mùa khô là  $1,53 \text{ m}^3/\text{s}$ . Lưu lượng thải ra lớn nhất là  $0,0046 \text{ m}^3/\text{s}$  là nhỏ so với lưu lượng nước sông Phó Đáy. Vì vậy việc xả nước thải của mỏ không có tác động đáng kể đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.

Chất lượng nước sông Phó Đáy từ năm 2016 - 2019 có sự chênh lệch không cao. Các chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước như COD, BOD, TSS qua các năm đều nằm trong GHCP của QCVN 08- MT:2015/BTNMT cột A2. Nhìn chung, chất lượng nước mặt trong lưu vực sông Phó Đáy còn khá tốt chất lượng nước đánh giá theo chỉ tiêu TSS, COD tại các điểm quan trắc hầu hết đều đạt giới hạn cho phép đối với nguồn A2, ngoại trừ điểm quan trắc tại suối Bản Thi (gần bệnh viện quy mô 50 giường) hàm lượng COD vượt quá tiêu chuẩn đối với nguồn A2 nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép đối với nguồn B1.

Do đó, việc xả nước thải của dự án đã qua hệ thống xử lý nước thải không có tác động lớn đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận sông Phó Đáy.

### **3.4. Hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải**

Trên sông Phó Đáy không có công trình khai thác sử dụng nước cho mục đích nông nghiệp nào, chủ yếu các cánh đồng được dẫn nước từ các khe suối nhỏ trong lưu vực và một số máy bơm nhỏ lẻ của hộ gia đình bơm nước lên sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp.

- Đối với hoạt động khai thác nước cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp: Thời gian hoạt động trạm bơm của dân gian đoạn theo từng thời kỳ, mùa vụ, nhiều nhất là vào khoảng thời gian chuẩn bị trồng cây và mùa cạn. Lưu lượng nước khai thác thay đổi theo từng thời kỳ theo nhu cầu sử dụng nước của các cánh đồng.

Trạm bơm tưới tiêu của dân khai thác, vận hành làm giảm chế độ dòng chảy phía hạ lưu của sông Phó Đáy. Tuy nhiên, diện tích cánh đồng cũng tương

đôi nhỏ, lượng nước khai thác không nhiều, thời gian vận hành trạm bơm của dân ít (chủ yếu vào mùa khô mỗi đợt khoảng 1 tuần, 4 đợt/vụ).

- Hoạt động khai thác nước cho hoạt động sản xuất công nghiệp: Trong lưu vực cách vị trí xả thải của Nhà máy về phía hạ lưu có Trại lợn Bình Trung (Mới xây dựng và đang vận hành thử nghiệm), về phía hạ lưu có Nhà máy chế biến bột sắn (chủ yếu hoạt động theo mùa vào tháng 11 hàng năm).

Nước mặt trong cùng lưu vực sông Phó Đáy chủ yếu được sử dụng vào mục đích tưới tiêu nông nghiệp và sản xuất công nghiệp. Ngoài ra còn các hoạt động xả thải vào nguồn nước làm ảnh hưởng tới lưu lượng cũng như chất lượng nước mặt khu vực.

Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

### **3.5. Thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực**

Tiến hành khảo sát dọc theo khu vực mở hoạt động với phạm vi 1km so với điểm xả thải thấy rằng trong phạm vi khảo sát nguồn xả thải vào suối Khau Cùm chủ yếu là nước thải phát sinh từ khu dân cư và các hoạt động kinh doanh buôn bán xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn.

Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình: chứa nhiều chất hữu cơ, coliform cao. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình nhỏ lẻ được xử lý qua hệ thống bể phốt hoặc bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt của các đơn vị sản xuất được kiểm soát xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là suối Khau Cùm nên các tác động từ nguồn này tới chất lượng nước suối là không lớn.

+ Nước thải sản xuất của các đơn vị sản xuất: Về phía hạ lưu có Trang trại chăn nuôi lợn đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải trước khi xả ra sông Phó Đáy. Nhà máy chế biến nông sản chủ yếu hoạt động theo mùa vào tháng 11 hàng năm, lượng phát sinh nước thải đã qua hệ thống xử lý không đáng kể.

## **4. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước**

### **4.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.**

Nước thải phát sinh của nhà máy theo thống kê có lưu lượng khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm (lượng nước thải tối đa tính toán theo định mức) tương đương khoảng 0,0046 m<sup>3</sup>/s. Lượng nước xả thải ảnh hưởng không lớn đến nguồn tiếp

nhận sông Phó Đáy. Mặt khác, nước sông Phó Đáy chảy tự nhiên với lưu lượng trung bình là  $3,5\text{m}^3/\text{s}$ ; lớn nhất là  $7,7\text{m}^3/\text{s}$ . Có thể thấy lưu lượng nước thải của nhà máy lớn nhất ( $0,0046\text{ m}^3/\text{s}$ ) là nhỏ so với lưu lượng nước của dòng sông Phó Đáy. Quá trình xả thải vào nước sông Phó Đáy làm tăng thêm lưu lượng nước suối và không ảnh hưởng tới chất lượng nước nguồn tiếp nhận. Vì vậy việc xả nước thải của nhà máy không có tác động đáng kể đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.

#### **4.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước**

Nước thải từ quá trình sản xuất đã qua hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 62:2016/BTNMT, một phần được tuần hoàn lại sản xuất, phần còn lại được chảy vào bể chứa ra ngoài qua hệ thống mương dẫn, bể lắng và đổ vào nguồn tiếp nhận sông Phó Đáy. Lượng nước thải của hoạt động khai thác có hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải không lớn do đó ảnh hưởng của nước thải đến môi trường nước mặt không lớn.

Nước thải của dự án sau khi qua hệ thống xử lý về cơ bản đạt QCVN 62:2016/BTNMT nên khi xả thải ra môi trường sẽ hạn chế đến mức thấp nhất tác động xấu đến nguồn nước trong khu vực.

#### **4.3. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh**

Qua khảo sát thực tế cho thấy, hệ sinh thái thủy sinh của khu vực kém phong phú đến mùa khô các dòng chảy tại khu vực nhỏ nên hệ sinh thái thủy sinh ít chỉ đến mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, nước trong khu vực Mỏ nhiều mới xuất hiện nhiều các loài thủy sinh.

Sau khi đã xử lý qua bể lắng, nước thải sản xuất đã lắng đọng đến 95% đất, đá có trong nước thải, nước thải không chứa các hóa chất độc hại nên ảnh hưởng của nước thải của quá trình khai thác đến môi trường nước và hệ sinh thái thủy sinh đã được hạn chế.

#### **4.4. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác**

Do nhận thức được những tác động xấu của quá trình xả thải trực tiếp nước thải vào khu vực tiếp nhận, Công ty đã tiến hành xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn môi trường. Công ty cam kết chất lượng nước thải sau xử lý đạt Cột A QCVN 62:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, đáp ứng yêu cầu thải ra khu vực tiếp nhận mà không gây ảnh hưởng tới môi trường nước mặt của khu vực. Mặt khác mục đích sử dụng nước trên địa bàn chỉ với mục đích tưới tiêu nông nghiệp và mục đích khác không yêu cầu chất lượng nước cao.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, tác động tổng hợp của hoạt động xả nước thải của mỏ là ở mức trung bình thấp, việc xả thải sẽ không gây ra sự xáo trộn lớn đối với khu vực tiếp nhận chất lượng nước cũng như hệ sinh thái và hoạt động nông, lâm nghiệp của nhân dân trong vùng.

## CHƯƠNG III

### KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

##### 1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa tận dụng điều kiện địa hình thoát nước tự nhiên tại khu vực và điều chỉnh các đoạn rãnh cho phù hợp với điều kiện thiết kế thực tế.

- Giải pháp thiết kế: Đào rãnh thoát nước được bố trí xung quanh khu vực chuồng trại có kích thước rộng 70 cm, sâu 50cm.

##### 1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải:

###### \* Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

- Xây dựng 03 bể tự hoại, thể tích của 01 bể khoảng 4m<sup>3</sup>. Bể được xây dựng bằng BTCT, chống thấm.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được dẫn vào hệ thống nước thải chăn nuôi để xử lý.

###### \* Quy trình thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi:

Nước thải từ quá trình chăn nuôi và nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom theo mương dẫn về hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi của trang trại. Công suất xử lý 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm, xử lý đạt cột A, Quy chuẩn 62-MT:2016/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

##### 1.3. Công trình xử lý nước thải:

###### a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Xây dựng 03 nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng, nhà ở công nhân với thể tích của mỗi 4,0 m<sup>3</sup>.

###### b. Công trình xử lý nước thải sản xuất

**Bảng 8. Các hạng mục công trình xử lý nước thải**

Stt	Hạng mục	Thiết kế
1	Bể tự hoại 03 ngăn	- Bể được xây dựng bằng BTCT, chống thấm: - Số lượng bể: 03 bể, thể tích của 01 bể: V= 4,0m <sup>3</sup>
2	Bể thu gom (Bể lắng phân trước khi	- Kích thước (9,5 x 4,5 x 3m) = 128m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.

	vào hầm Biogas)	
3	Hầm Biogas	- Thể tích bể Biogas 6.000m <sup>3</sup> . - Được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật túi bạt HDPE.
4	Bể lắng cặn Biogas	- Kích thước (15 x 7 x 2,4m) = 250m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
5	Bể điều hòa	- Thể tích bể điều hòa 100m <sup>3</sup> . - Được xây dựng bằng Bê tông, chống thấm
6	Bể sinh học hiếu khí (02 bể)	- Kích thước (7 x 4 x 3,5m) = 100m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
7	Bể sinh học thiếu khí (02 bể)	- Kích thước (9 x 5 x 3,5m) = 150m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
8	Bể lắng vi sinh (lắng trung tâm)	-- Kích thước (5 x 4 x 3m) = 60m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
9	Bể lắng hóa lý	- Kích thước (5 x 3 x 1m) = 30m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
10	Bể khử trùng	- Kích thước (5 x 3 x 1m) = 30m <sup>3</sup> . - Xây bằng Bê tông, chống thấm.
11	Ao khắc phục sự cố	- 01 Ao thể tích 1.000m <sup>3</sup> . - Xây dựng đảm bảo chống thấm

### **Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi:**

Toàn bộ lượng nước thải chứa phân phát sinh tại khu vực chăn nuôi (Nước thải từ khu vực chuồng trại, nước thải từ máy ép phân, nước thải sinh hoạt) được dẫn chảy về bể thu gom có song chắn rác để loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn. Tại đây nước thải được bơm lên máy ép trục vít. Lượng nước sau khi ép tách sẽ được đi vào bể lắng trước khi chảy vào hầm biogas có dung tích 6.000m<sup>3</sup> (đảm bảo thời gian lưu nước, phân hủy yếm khí nước thải từ 45-50 ngày). Hầm biogas có kích thước dài x rộng x sâu = 50m x 30m x 4m, được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật.

Dưới sự tác động của các loại vi sinh vật kỵ khí sẽ lên men nước thải, làm giảm hàm lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải, đồng thời sinh ra khí Biogas để đun nấu tại trang trại. Bùn sinh ra trong hầm Biogas được nạo hút định kỳ, bơm về hố thu phân để ép tách sau đó đem ủ làm phân bón cho cây trồng.

Nước thải sau xử lý tại hầm biogas được dẫn về bể lắng loại bỏ cặn. Bùn lắng ở đáy bể lắng định kỳ sẽ được bơm về bể chứa bùn, còn nước trong trên mặt bể sẽ bơm sang bể điều hòa ổn định trước khi bơm về cụm xử lý sinh học gồm 6 bể (2 bể thiếu khí, 2 bể hiếu khí, 1 bể lắng vi sinh, 1 bể lắng hóa lý)

+ *Bể sinh học thiếu khí 1,2 (de-Nito)*: Bể thiếu khí được thiết kế với vật liệu mang Biolen diện tích bề mặt  $6000\text{m}^2/\text{m}^3$ , nước thải sẽ được phân bố đều bằng hệ thống cánh khuấy đặt chéo góc trong bể. Bể được bao gồm 6 ngăn với dòng nước chảy ngược qua các ngăn nhằm nâng cao hiệu quả xử lý. Trong các ngăn bể có thiết kế hệ thống khuấy trộn đều từng bể.

+ *Bể hiếu khí 1,2 (nitorat hóa)*: Bể sinh học hiếu khí dính bám được thiết kế nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (phần lớn ở dạng hòa tan) trong điều kiện hiếu khí (giàu oxy). Các vi sinh hiếu khí sử dụng oxy sẽ tiến hành phân hủy các chất hữu cơ tạo khí  $\text{CO}_2$  giúp quá trình sinh trưởng, phát triển và tạo năng lượng

+ *Bể lắng vi sinh*: Hỗn hợp nước và bùn hoạt tính chảy ra từ công trình xử lý sinh học được dẫn đến bể lắng II. Bể này có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính đã xử lý ở bể hiếu khí và các phần nhỏ nhất không hòa tan. Bùn sau khi lắng, một phần sẽ tuần hoàn lại bể hiếu khí để tạo hỗn hợp bùn và nước. Phần bùn dư sẽ được chuyển định kỳ về bể chứa bùn, còn nước trong trên mặt bể sẽ chảy tràn sang bể chứa sau lắng.

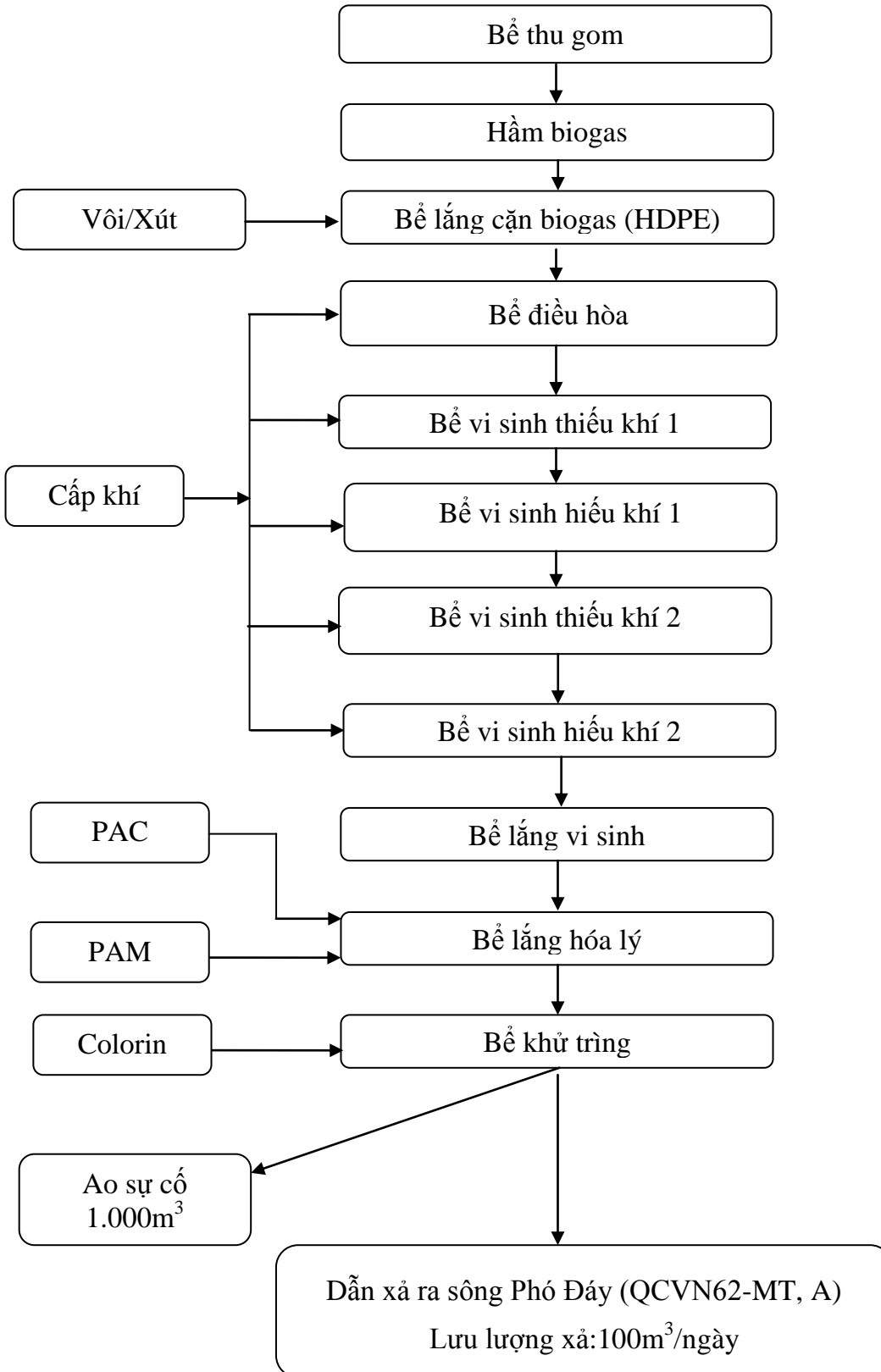
+ *Bể lắng hóa lý (Bể keo tụ - tạo bông làm giảm hàm lượng chất rắn lơ lửng)*: Tại bể keo tụ được lắp đặt thiết bị khuấy trộn nhằm tăng hiệu quả cho phản ứng keo tụ. Nước thải từ bể keo tụ tiếp tục chảy tràn vào bể tạo bông. Tại bể tạo bông, hóa chất trợ keo kích thích quá trình hình thành các bông cặn lớn hơn để đảm bảo quá trình lắng của bể lắng hóa lý. Phần bùn lắng được bơm về hố gom của máy ép tạo phân.

Nước thải sau khi được xử lý sinh học được bơm sang bể khử trùng, tiêu diệt vi sinh vật bằng hóa chất khử trùng Clorin.

Nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A) sẽ được dẫn xả ra ngoài môi trường sông Phó Đáy theo ống dẫn nước có kích thước  $D=50\text{mm}$ , chiều dài khoảng 1,6 km.



*Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi*



## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, mùi phát sinh từ trại lợn:**

- Xây dựng các dãy nhà chuồng chăn nuôi tại vị trí cuối hướng gió, có nền đất cao, khô ráo. Tại mỗi dãy nhà chuồng chăn nuôi, thiết kế hệ thống làm mát và quạt hút đảm bảo vấn đề tản nhiệt (điều hòa), không khí được lưu thông, tránh hiện tượng bức nhiệt và ô nhiễm không khí cục bộ.

- Xây dựng tường rào bao quanh trang trại. Bên trong khuôn viên Trang trại chăn nuôi bố trí trồng cây xanh để giảm thiểu mùi phát sinh ra môi trường xung quanh.

- Thực hiện vệ sinh và khử trùng chuồng trại liên tục đảm bảo chuồng trại luôn sạch sẽ, hạn chế mùi hôi thối tập trung ở nồng độ cao, gây ô nhiễm cục bộ.

- Tại hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi (hố thu gom và bể biogas) sử dụng thường xuyên chế phẩm EM để hạn chế mùi hôi thối phát sinh.

## **3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:**

### *a. Chất thải rắn sinh hoạt:*

Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt từ nguồn phát sinh:

- Đối với chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả... được thu gom tập trung trong các thùng chứa riêng để tận dụng làm thức ăn gia súc, phân bón. Chất thải phi thực vật như nilon, cactton, các vật dụng hết giá trị sử dụng...thu gom để tái sử dụng.

- Đối với các loại chất thải phi thực phẩm, sẽ được thu gom bằng các thùng chứa loại 100 lít có nắp đậy, xử lý bằng biện pháp chôn lấp hợp vệ sinh hoặc hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đưa đi xử lý.

- Tần suất thu gom: Hàng ngày.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

### *b. Chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi*

- Lượng phân thải ra được thu gom trực tiếp hàng ngày.

+ 70% khối lượng phát sinh (khoảng 5,04 tấn) trộn chế phẩm, đóng bao và vận chuyển đến nhà để phân diện tích 80m<sup>2</sup> đóng bao làm phân bón hữu cơ phục vụ cho nhu cầu sử dụng để bón cho cây trồng tại trang trại hoặc bán cho các đơn vị, hộ gia đình có nhu cầu.

+ 30% khối lượng phát sinh ( khoảng 2,16 tấn) phân dính tại nền chuồng nuôi theo dòng nước vệ sinh, dẫn về bể thu gom lắng phân được bơm lên máy ép phân. Nước thải sau quá trình ép được thu gom vào rãnh sẽ theo đường ống

PVC 90 hoặc PVC 110 chảy vào bể Biogas để xử lý. Lượng phân khô được thu gom, đóng bao làm phân bón.

+ Nhà để máy ép phân có diện tích 80m<sup>2</sup>. Tần suất máy ép phân: 1-2 lần/ngày.

- Xác lợn chết, chất thải sau sinh sản của lợn nái: Xử lý chất thải sau sinh sản của lợn nái thực hiện các biện pháp xử lý đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Xác lợn chết được thu gom, xử lý tại khu vực chôn lợn chết có diện tích 300m<sup>2</sup> bố trí xa nguồn nước, được ngăn cách với khu vực văn phòng và trang trại. Việc chôn lấp, tiêu hủy lợn chết được thực hiện theo đúng quy trình chôn lấp, tiêu hủy xác chết tuân theo QCVN 01 - 41: 2011/BNNPTN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

- Xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Định kỳ tiến hành xúc bùn, nạo vét thành bể, lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý đưa về bể nén bùn, cho qua máy ép để ép bùn. Khối lượng bùn thải phát sinh để làm phân bón cho cây trồng tại trang trại hoặc để cho các hộ dân có nhu cầu thu mua phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Khu vực lưu chứa bùn có dung tích chứa 196m<sup>3</sup> (Dài 14m x rộng 4 m x sâu 3,5m). Kết cấu đào hố, lót vải địa HDPE.

#### **4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:**

- Xây dựng kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được xây dựng có diện tích 15 m<sup>2</sup> đảm bảo thiết kế có mái che và tường bảo vệ xung quanh. Kho lưu giữ chất thải nguy hại nền được đổ bê tông chống thấm, lắp đặt biển báo nguy hiểm.

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại triệt để từ nguồn phát sinh được chứa trong các thùng chứa và chuyển về lưu giữ tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tập trung. Hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tần suất thu gom: Thường xuyên.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định

#### **5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

- Xây dựng Ao khắc phục sự cố để lưu nước thải khi có sự cố của trạm xử lý nước thải có thể tích V= 1.000 m<sup>3</sup>. Ao khắc phục sự cố được tận dụng để chứa 30% nước thải sau xử lý hồ này được nuôi thủy sản.

- Ao khắc phục sự cố được xây dựng đảm bảo chống thấm nước thải (Xây dựng bê tông hoặc lót vải địa kỹ thuật), đảm bảo nước thải không thấm vào môi trường đất, nước ngầm khi có sự cố từ hệ thống xử lý nước thải chặn nuôi.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập

**6. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:**

- Áp dụng phương án bảo đảm an toàn dịch bệnh trong trại lợn giống
- Áp dụng phương án đảm bảo an toàn sinh học cho trại lợn
- Giải pháp phòng ngừa dịch bệnh và ứng cứu khi có dịch bệnh.
- Áp dụng các biện pháp giảm thiểu sự cố rò rỉ, cháy nổ khí từ hầm ủ biogas, sự cố hóa chất

## CHƯƠNG IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

**Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C (cột B)	Giá trị C <sub>max</sub> (=C <sub>x</sub> K <sub>q</sub> xK <sub>f</sub> )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	5,5-9	
2	BOD5 (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	100	108	03 tháng/lần
3	COD	mg/l	300	324	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	150	162	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	150	162	
6	Tổng Coliform	MNP hoặc CFU/100ml	5.000	5.000	

#### **Ghi chú:**

- K<sub>q</sub> = 0,9: Lưu lượng nguồn tiếp nhận <50m<sup>3</sup>/s.

- K<sub>f</sub> = 1,2: Lưu lượng nguồn thải 100m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Sau bể điều hòa, có tọa độ địa lý:

X: 2435670

Y: 401691

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Phó Đáy.

## **CHƯƠNG V**

### **CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

#### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải**

##### **1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:**

03 tháng, bắt đầu từ 01/6/2022 – 01/9/2022.

##### **1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải**

- Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy mẫu nước thải trước khi xả thải ra sông Phó Đáy: Dự kiến lấy mẫu vào thời gian vận hành thử,

- Kế hoạch đo đạc, lấy, phân tích mẫu: Thực hiện lấy 03 mẫu đơn vào 3 ngày liên tiếp trong thời gian vận hành thử nghiệm

- Đơn vị có đủ năng lực quan trắc, phân tích theo quy định: Công ty Cổ phần Liên Minh Môi trường và Xây dựng.

Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng; Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

+ Quyết định số 2988/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc.

+ Quyết định số 1217/QĐ-BTNMT ngày 01/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

#### **2. Chương trình quan trắc chất thải nước thải định kỳ**

##### **2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

+ Vị trí: 01 vị trí tại điểm xả sau bể điều hòa trước khi xả ra sông Phó Đáy

+ Tần suất: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, Tổng chất rắn lơ lửng, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng Nitơ, tổng Coliform.

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

+ Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng

+ Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**2. 2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:**

50 triệu đồng/năm

## **CHƯƠNG VI CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Công ty TNHH đầu tư sản xuất nông nghiệp cam kết về các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.
- Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của Dự án theo quy định của pháp luật.



## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.